

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HẢI DƯƠNG

Nguyễn Thị Thu Hà

Trường Đại học Hải Dương

Email: uhdhanguyenthu88.edu@gmail.com

Ngày nhận: 4/4/2017

Ngày nhận bản sửa: 22/5/2017

Ngày duyệt đăng: 25/6/2017

Tóm tắt:

Trong 30 năm qua, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã đóng góp đáng kể trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương, như tăng trưởng kinh tế, thu ngân sách địa phương, tạo việc làm... Trong bài viết này, tác giả sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian giai đoạn 1997 - 2015 từ nguồn một số sở ban ngành của tỉnh Hải Dương, sử dụng phương pháp phân tích định tính kết hợp định lượng bằng cách tiếp cận phân phối trễ tự hồi quy (ARDL), kiểm định tác động dài hạn của FDI với một số chỉ tiêu kinh tế xã hội theo phương pháp kiểm định đường bao (Bound test) làm cơ sở tính toán tác động dài hạn và dùng mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) theo cách tiếp cận ARDL, để xác định tác động ngắn hạn giữa chúng. Từ kết quả nghiên cứu gợi ý giải pháp thu hút và sử dụng có hiệu quả FDI góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, Hải Dương, kinh tế xã hội, mô hình ARDL.

Impacts of foreign direct investment on socioeconomic development of Hai Duong province

Abstract:

During the last 30 years, foreign direct investment (FDI) has contributed greatly to Hai Duong's socioeconomic development, stimulated economic growth, increased export volume, raised the province's budget, and creating more jobs. In this paper, the author uses data from various departments and state agencies of the province during the period from 1997 to 2015. Quality and quantity analytical methods with Autoregressive Distributed Lag (ARDL) were used for testing the long-term impact of FDI on various socioeconomic development criteria; error Correction Model (ECM) based on ARDL was applied to assess short-term impact of FDI on development goals. The outcomes of this research offer solutions to attract and effectively use FDI in order to develop socioeconomics of Hai Duong.

Keywords: Foreign direct investment, Hai Duong, socioeconomics, ARDL model.

1. Giới thiệu

Tỉnh Hải Dương ở trung tâm vùng Đồng bằng sông Hồng, có nhiều lợi thế trong giao lưu, trao đổi thương mại với các đỉnh tam giác kinh tế trọng điểm miền Bắc (thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh) cũng như các tỉnh lân cận, dân số của Hải Dương năm 2016 là 1.774,480 nghìn người. Báo cáo chính trị đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVI, (2015, 2), đã nêu “GRDP giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 7,9%/năm,... năm 2015 GRDP bình quân đầu người đạt 2.000 USD”. Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVI đã đề ra chủ trương khuyến khích, thu hút đầu tư vào địa

bàn của tỉnh, theo các định hướng cơ bản là (1) Tạo môi trường thuận lợi, thu hút mọi nguồn vốn đầu tư nước ngoài và trong nước vào địa bàn tỉnh; (2) Xây dựng và phát triển hạ tầng các khu công nghiệp để thu hút đầu tư; (3) Lấy công nghiệp là ngành chủ đạo tạo ra nền tảng cho sự tăng trưởng nhanh, bền vững và có hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế trong tỉnh; (4) Tập trung các nguồn vốn, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư để hình thành các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo quy hoạch được duyệt là chiến lược trọng điểm của tỉnh về phát triển kinh tế xã hội.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới cũng

như Việt Nam về tác động của FDI đến phát triển kinh tế xã hội của quốc gia cũng như địa phương, sử dụng nhiều phương pháp cho các kết quả khác nhau. Tuy nhiên, nghiên cứu tại Hải Dương chưa được đề cập. Vậy FDI có vai trò như thế nào đối với phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương? Bài viết phân tích vai trò của FDI với phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương, kiểm định tác động dài hạn và ngắn hạn, từ đó gợi ý biện pháp thu hút và sử dụng có hiệu quả FDI thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Có nhiều lý thuyết nghiên cứu về vai trò của FDI đến sự phát triển kinh tế xã hội, trong bài viết tác giả khái quát 3 lý thuyết cơ bản là lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển của Solow (1956), lý thuyết tăng trưởng nội sinh và lý thuyết chiết trung.

2.1.1. Lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển của Solow (1956) là sự phát triển của mô hình Harrod – Domar

Solow cho rằng công nghệ là biến ngoại sinh trong mô hình và đưa vào mô hình yếu tố về thay đổi công nghệ, mô hình sản xuất bổ sung thêm biến số tiến bộ công nghệ (T): $Y = F(K, T \times L)$. Khi công nghệ được cải tiến, một người lao động có thể sản xuất được nhiều sản phẩm hơn, qua đó làm gia tăng tính hiệu quả và năng suất lao động. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, việc tiếp thu công nghệ mới từ một quốc gia khác là hoàn toàn khả thi và mang lại hiệu quả và trong đó, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là một kênh quan trọng đem lại sự chuyển giao công nghệ này đến các nước đang phát triển thông qua hiệu ứng “lan tỏa công nghệ” (Technology Spillovers).

2.1.2. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh

Romer (1986) dựa vào mô hình của mình quan sát cho rằng một số loại tri thức là không có tính tranh giành, nghĩa là chúng không thể bị sử dụng hết như hàng hóa và dịch vụ thông thường. Bản chất không tranh giành có nghĩa là suất sinh lợi từ một số hoạt động đổi mới sáng tạo không hoàn toàn thuộc về người làm ra nó. Tri thức lan tỏa từ doanh nghiệp này sang doanh nghiệp khác đều có giá trị kinh tế. Một hàm ý quan trọng của mô hình Romer là các doanh nghiệp có thể đầu tư không đủ vào nghiên cứu và phát triển (R&D) vì họ không thể nắm bắt toàn bộ lợi ích từ đổi mới sáng tạo. Điều này gợi ý rằng các chính sách khuyến khích nghiên cứu và phát triển như miễn thuế cho chi tiêu R&D hoặc các nghiên cứu do chính phủ tài trợ, có thể đẩy nhanh

tốc độ tăng trưởng. FDI đóng vai trò như là một kênh chuyển giao công nghệ và làm tăng khả năng tích tụ vốn con người tại các nước tiếp nhận nguồn vốn đầu tư thông qua các khóa đào tạo kỹ năng cho đội ngũ lao động địa phương, các hoạt động R&D (De Mello, 1997).

2.1.3. Lý thuyết chiết trung được do Dunning (1981) phát triển

Dunning đề xuất mô hình OLI (Ownership Advantages, Location Advantage, Internalization Incentives) lợi thế về sở hữu, lợi thế địa điểm và lợi thế nội bộ hóa. Lý thuyết chiết trung của Dunning cung cấp phương pháp phân tích về mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế, dựa trên phân tích về lợi thế cạnh tranh, lý thuyết chỉ ra rằng việc thu hút vốn FDI phụ thuộc rất nhiều vào các nhân tố và đặc tính của nước sở tại, như lợi thế về sở hữu công nghệ, vốn, nguồn lực,... lợi thế địa điểm như môi trường đầu tư, lao động... và lợi thế nội bộ hóa.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Sự tác động của FDI đến phát triển kinh tế xã hội có tính dài hạn. Tức là khi FDI được thực hiện sẽ không làm thay đổi sự phát triển kinh tế xã hội ngay lập tức mà có độ trễ nhất định. Thông thường các nghiên cứu thường sử dụng phương trình hồi quy OLS. Tuy nhiên, theo Ramanathan (2002) thì sử dụng phương pháp ước lượng bằng OLS có thể gặp phải những khuyết tật mô hình làm kết quả thiếu chính xác và kém tin cậy. Hoặc khi tính đến quan hệ trễ thường sử dụng mô hình VAR (tự hồi quy vector). Dù vậy, phương pháp này chỉ đánh giá tác động hai chiều và chỉ xét đến quan hệ với độ trễ mà không xét đến tác động tức thời giữa các biến nghiên cứu.

Theo Perasan (2001), phương pháp ARDL có nhiều ưu điểm: Thứ nhất, trong trường hợp số lượng mẫu nhỏ, mô hình ARDL là cách tiếp cận có ý nghĩa thống kê hơn để kiểm định tính đồng liên kết; Thứ hai, phương pháp ARDL không ước tính hệ phương trình, thay vào đó, chỉ ước tính một phương trình duy nhất; Thứ ba, các kỹ thuật đồng liên kết khác yêu cầu các biến hồi quy được đưa vào liên kết có độ trễ như nhau thì trong cách tiếp cận ARDL, các biến hồi quy có thể dung nạp các độ trễ tối ưu khác nhau; Thứ tư, nếu dữ liệu không đảm bảo về thuộc tính nghiệm đơn vị hay tính dừng, mức liên kết I(1) hoặc I(0) thì áp dụng thủ tục ARDL là thích hợp nhất cho nghiên cứu thực nghiệm.

Vì vậy, trong bài viết để lượng hóa sự tác động của FDI đến sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hải

Dương, tác giả sử dụng mô hình ARDL Mô hình ARDL được biểu diễn tổng quát như sau:

$$Y_t = m + \alpha_1 * Y_{t-1} + \alpha_2 * Y_{t-2} + \dots + \alpha_p * Y_{t-p} + \beta_0 * X_t + \beta_1 * X_{t-1} + \dots + \beta_q * X_{t-q} + \zeta_t$$

Trong đó:

- Y_t và X_t là các biến dừng, và ζ_t là phần nhiễu trắng

- Y_{t-p} và X_{t-q} là các biến dừng ở các độ trễ.

Mô hình ARDL (p,q) của Y_t được giải thích bởi hai thành phần (i) thành phần tự hồi quy bao gồm p biến trễ của chính nó $Y_{t-1}, Y_{t-2}, \dots, Y_{t-p}$ và (ii) thành phần phân phối trễ của các biến giải thích khác (X) với q độ trễ. Các biến trong mô hình được xác định là:

(1) **FDI**: giá trị của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Hải Dương được sử dụng qua từng năm, quy đổi về giá so sánh năm 2010, đơn vị tính tỷ VND;

(2) **GRDP**: tổng sản phẩm trong tỉnh Hải Dương, quy đổi về giá so sánh năm 2010, đơn vị tính tỷ VND;

(3) **VDTTN**: vốn đầu tư trong tỉnh Hải Dương được sử dụng qua từng năm, quy đổi về giá so sánh năm 2010, đơn vị tính tỷ VND;

(4) **OPEN**: độ mở thương mại được tính bằng tỷ trọng giá trị xuất nhập khẩu hàng năm so với GRDP đơn vị tính %;

Vậy, mô hình thực nghiệm là:

$$Y_t = m + \alpha_1 * Y_{t-1} + \alpha_2 * Y_{t-2} + \dots + \alpha_n * Y_{t-n} + \sum_{i=1}^n \beta_i FDI_{t-i} + \zeta_t \quad (n = 1, \dots, 19)$$

Trong đó: $Y = (\text{GRDP}, \text{OPEN}, \text{VDTTN})$;

3. Phương pháp nghiên cứu

Để phân tích thực trạng tác động của FDI đến phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định tính kết hợp định lượng. Số liệu phân tích được thu thập từ số liệu thứ cấp giai đoạn từ năm 1997 - 2015 từ nguồn các sở ban ngành của tỉnh Hải Dương. Các biến trong mô hình thực nghiệm được chuyển sang dạng logarit tự nhiên để ước lượng. Sử dụng phần mềm Eview 9 để phân tích xử lý số liệu. Phương pháp thống kê, mô tả để phân tích thực trạng mối quan hệ định tính giữa phát kinh tế và FDI. Đồng thời dùng phương pháp so sánh, tổng hợp, phân tích nhằm làm rõ vai trò của FDI đối với phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương. Để lượng hóa tác động của FDI đến phát triển kinh tế xã hội tỉnh Hải Dương, tác giả sử dụng mô hình ARDL. Theo Perasan và cộng sự (2001) thì áp dụng mô hình ARDL gồm hai bước:

Thứ nhất, sử dụng các tiêu chuẩn AIC (Akaike Information Criterion) và SBC (Schwarz Bayesian Information Criterion) lựa chọn bậc trễ cho mô hình ARDL. Kiểm tra mối quan hệ đồng tích hợp trong dài hạn giữa các biến của mô hình ARDL bằng việc sử dụng kiểm định Wald (Fstatistics) để kiểm định cặp giả thuyết: $H_0: \delta_1 = \delta_2 = 0$ và $H_1: \delta_1 = \delta_2 \neq 0$. Nếu giá trị thống kê F vượt qua giá trị tới hạn trên của bảng phân phối F-stat thì giả thuyết H_0 bị bác bỏ, đồng nghĩa với việc tồn tại quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình. Nếu giá trị thống kê F nằm dưới giá trị tới hạn dưới của bảng phân phối F thì không thể bác bỏ giả thuyết H_0 . Nếu giá trị thống kê F nằm giữa giá trị tới hạn dưới và trên thì không thể kết luận về mối quan hệ giữa các biến.

Thứ hai, nếu quan hệ đồng tích hợp trong dài hạn giữa các biến đã được khẳng định qua kiểm định Wald thì các hệ số hồi quy dài hạn sẽ được ước lượng với độ trễ của mô hình ARDL. Sau đó quan hệ ngắn hạn giữa các biến được ước lượng với mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM).

4. Kết quả nghiên cứu

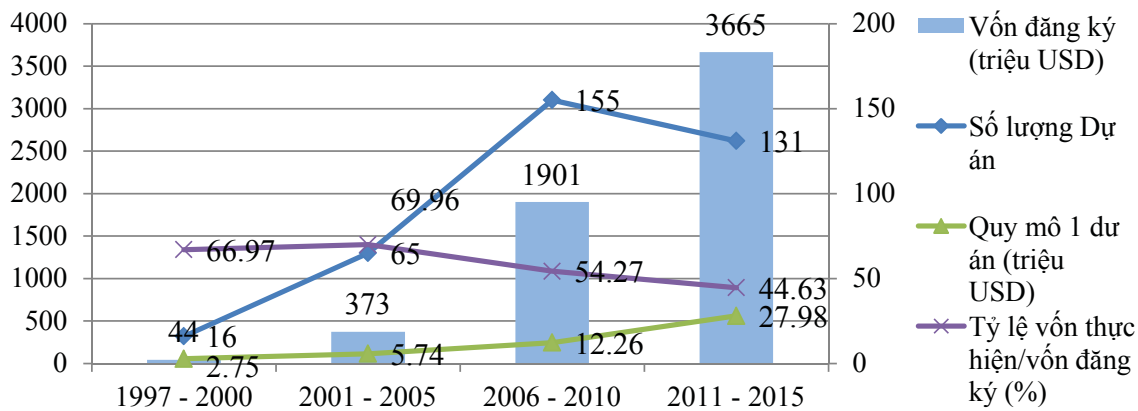
4.1. Khái quát đầu tư trực tiếp nước ngoài của tỉnh Hải Dương

Năm 1990 tỉnh mới có 01 dự án đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 1,559 triệu USD, đến năm 1996 Hải Dương đã thu hút thêm một số dự án có quy mô khá lớn như Ford Việt Nam, xi măng Phúc Sơn, chế tạo bom Ebara Hải Dương, sản xuất thức ăn chăn nuôi Hoa Kỳ... tổng vốn đầu tư đăng ký đạt gần 460 triệu USD. Sau năm 1997, tỉnh đã có những bứt phá mạnh mẽ trong thu hút FDI. Tính đến năm 2015 có 367 dự án FDI còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư đăng ký 6,4338 tỷ USD chiếm 2,63% cả nước và 12% vùng Đồng bằng sông Hồng, tổng vốn thực hiện là 3,18436 tỷ USD, đạt 49,49% cả nước là 46,01%, vùng Đồng bằng sông Hồng là 48,88%) quy mô vốn đầu tư bình quân 1 dự án là 16,3 triệu USD cả nước là 14,3 triệu USD, vùng Đồng bằng sông Hồng là 12,53 triệu USD.

Diễn biến tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh giai đoạn 1997 - 2015, có thể chia thành 04 giai đoạn, được tổng hợp trong Hình 1.

Kết quả cho thấy, giai đoạn 2006 - 2010 có tổng 155 dự án được cấp phép mới gấp 9,69 lần giai đoạn 1997 - 2000 và đây cũng là giai đoạn có số lượng dự án FDI vào Hải Dương nhiều nhất. Giai đoạn từ 1997 đến 2000 do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính Châu Á Hải Dương chỉ có 16 dự án đầu tư mới, tổng vốn đầu tư đăng ký là 44 triệu

Hình 1: Diễn biến tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh giai đoạn 1997 - 2015



Nguồn: Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương

USD, quy mô bình quân 1 dự án 2,75 triệu USD thấp nhất trong các giai đoạn. Từ năm 2011- 2015 đây là giai đoạn thu hút được nhiều dự án có quy mô lớn, quy mô bình quân 1 dự án đạt 27,98 triệu USD lớn nhất trong các kỳ, gấp 10,18 lần giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2000. Tuy nhiên, nếu đánh giá về tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện/vốn đầu tư đăng ký thì có xu hướng giảm, điều đó cũng đặt ra vấn đề mà tỉnh Hải Dương cần có giải pháp để nâng cao chất lượng thu hút FDI, tránh tình trạng hiện tượng “dự án đắp chiếu”.

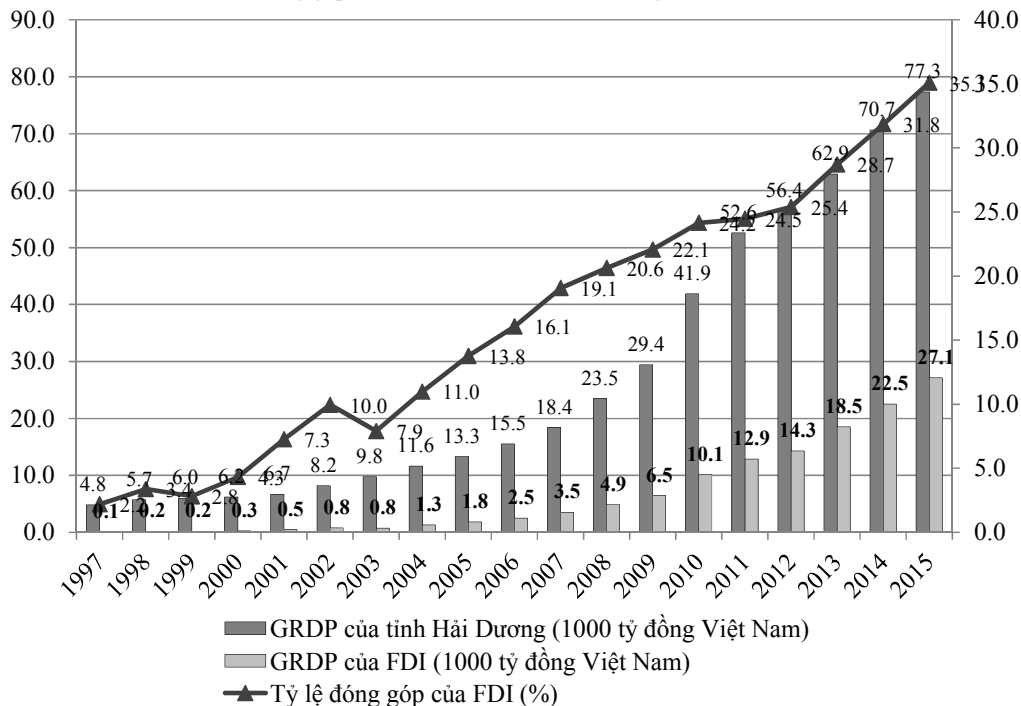
4.2. Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối

với tỉnh Hải Dương

4.2.1. Tăng trưởng vốn đầu tư xã hội

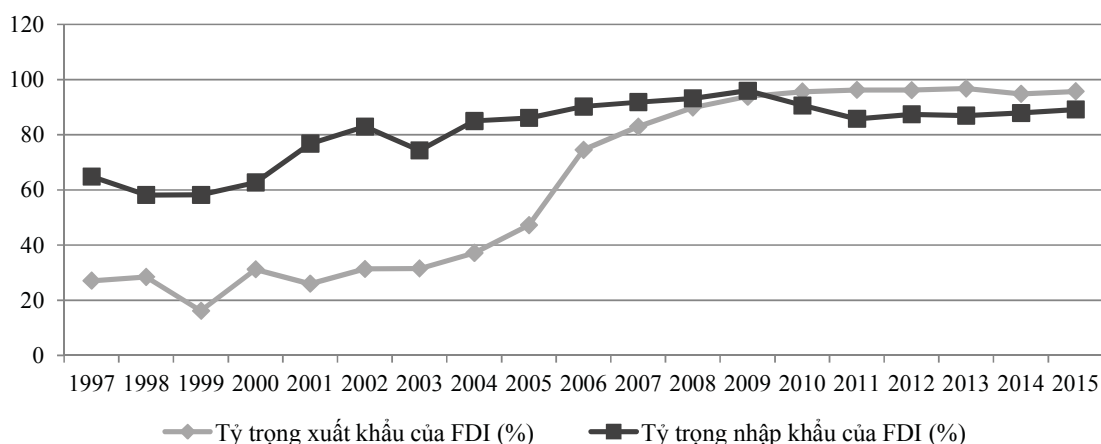
Năm 1997, vốn FDI chiếm tỷ trọng 60,53% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh Hải Dương lớn nhất trong cả giai đoạn 1997 - 2015, do năm này đã thu hút được một số dự án có quy mô khá lớn như Ford Việt Nam, xi măng Phúc Sơn, chế tạo bơm Ebara HD, sản xuất thức ăn chăn nuôi Hoa Kỳ... Tuy nhiên, tỷ trọng này đã giảm nhanh, đặc biệt 3 năm 1999, 2000 và 2001 vốn FDI hầu như không đáng kể, mà chủ yếu là

Hình 2: Đóng góp của FDI vào GRDP của tỉnh giai đoạn 1997 – 2015



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương các năm 2000, 2005, 2010 và 2015

Hình 3: Tỷ trọng xuất nhập khẩu của FDI tỉnh Hải Dương giai đoạn 1997-2015



Nguồn: Tổng hợp số liệu của Sở Công thương tỉnh Hải Dương

vốn đầu tư trong nước. Những năm tiếp theo tỷ trọng vốn FDI đã tăng trên 2 con số, nhưng có tỷ trọng thấp so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh và không ổn định.

4.2.2. Đóng góp của FDI vào GRDP

Đóng góp của FDI vào GRDP của Hải Dương giai đoạn 1997-2015, tổng hợp trong Hình 2 cho thấy, FDI đã đóng góp vào tăng trưởng kinh tế Hải Dương khá lớn và có xu hướng tăng ổn định qua các năm. Năm 1997, FDI chỉ đóng góp vào GRDP có 2,19% thì đến năm 2015 chiếm 35,09% GRDP, tăng 16 lần. Thể hiện vai trò của FDI vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

4.2.3. Đóng góp của FDI vào xuất nhập khẩu

Hoạt động xuất khẩu: Tỷ trọng xuất khẩu của FDI trong tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 1997 - 2015 chiếm tỷ trọng lớn, đặc biệt từ năm 2005 đến năm 2015 chiếm từ 74,53% đến 95,71% (Hình 3), góp phần thúc đẩy tăng trưởng tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng bình quân 30,07% /năm. Như vậy hoạt động xuất khẩu của tỉnh chủ yếu là do khu vực FDI, còn các khu vực khác không đáng kể nhất là năm 2015 kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI chiếm 95,71%, khu vực khác có 4,29%, mặt khác các dự án FDI đầu tư vào tỉnh chủ yếu hướng vào thị trường

quốc tế, góp phần tăng sức cạnh tranh quốc tế và mở rộng độ mở thương mại của nền kinh tế Hải Dương.

Hoạt động nhập khẩu: Tỷ trọng nhập khẩu của FDI trong tổng kim ngạch nhập khẩu giai đoạn 1997 - 2015 chiếm tỷ trọng lớn trên 60% (xem Hình 3), tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch nhập khẩu là 29,6%, của FDI là 31,9%. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là vật tư, nguyên liệu, phụ tùng cho sản xuất các sản phẩm cho các ngành may mặc, giày da và lắp ráp ô tô hoặc nhập khẩu máy móc, thiết bị để đầu tư xây dựng cơ bản của các doanh nghiệp FDI.

4.3. Kết quả ước lượng

4.3.1. Kiểm định tính dừng của chuỗi thời gian

Kiểm định nghiệm đơn vị để kiểm định một chuỗi thời gian là dừng hay không dừng. Nghiên cứu sử dụng kiểm định ADF để thực hiện kiểm định nghiệm đơn vị. Giả thuyết kiểm định là: $H_0: \beta = 0$ (Yt là chuỗi dữ liệu không dừng); $H_1: \beta < 0$ (Yt là chuỗi dữ liệu dừng). Kết quả kiểm định tính dừng của dữ liệu các chuỗi thời gian được tổng hợp trong Bảng 1.

Ta thấy, biến các LNGRDP, LNVDTTN có p-value $< \alpha = 1\%$, do vậy chuỗi dừng ở các mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%, biến LNFDI có p-value $< \alpha$

Bảng 1: Kiểm định tính dừng của dữ liệu các chuỗi thời gian

Tên biến	Kết quả kiểm định ADF	Giá trị thống kê ở các mức ý nghĩa			Prob
		1%	5%	10%	
LNGRDP	-5.819299	-4.616209	-3.710482	-3.297799	0.0012
LNFDI	-3.338596	-4.616209	-3.710482	-3.297799	0.0936
LNOPEN	-4.247579	-4.616209	-3.710482	-3.297799	0.0182
LNVDTTN	-5.414892	-4.616209	-3.710482	-3.297799	0.0024

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Eviews 9

Bảng 2: Độ trễ tối ưu của các biến trong mô hình ARDL

Biến phụ thuộc	Độ trễ	Biến độc lập	Độ trễ
LNGRDP	2	LNFDI	0
LNOOPEN	1	LNFDI	1
LNVDTTN	1	LNFDI	4

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Eviews 9

= 10% do vậy chuỗi dừng ở mức ý nghĩa 10%, biến LNOOPEN có p-value < $\alpha = 5\%$, do vậy chuỗi dừng ở mức ý nghĩa 5% và 10%, nên chấp nhận giả thiết H_0 các biến quan sát theo chuỗi thời gian có nghiệm đơn vị, tức là chuỗi không dừng.

Vậy các mô hình thực nghiệm để lượng hóa sự tác động của FDI đến một số chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương giai đoạn 1997 - 2015 là:

$$(1) \text{ LNGRDP} = m + \alpha_1 \cdot \text{LNGRDP}_{t-1} + \alpha_2 \cdot \text{LNGRDP}_{t-2} + \dots + \alpha_n \cdot \text{LNGRDP}_{t-n} + \sum_{i=1}^n \beta_i \text{FDI}_{t-i} + \varepsilon_t \quad (1)$$

$$(2) \text{ LNOOPEN} = m + \alpha_1 \cdot \text{LNOOPEN}_{t-1} + \alpha_2 \cdot \text{LNOOPEN}_{t-2} + \dots + \alpha_n \cdot \text{LNOOPEN}_{t-n} + \sum_{i=1}^n \beta_i \text{FDI}_{t-i} + \varepsilon_t \quad (4)$$

$$(3) \text{ LNVDTTN} = m + \alpha_1 \cdot \text{LNVDTTN}_{t-1} + \alpha_2 \cdot \text{LNVDTTN}_{t-2} + \dots + \alpha_n \cdot \text{LNVDTTN}_{t-n} + \sum_{i=1}^n \beta_i \text{FDI}_{t-i} + \varepsilon_t \quad (6)$$

4.3.2. Xác định độ trễ tối ưu

Việc lựa chọn độ trễ tối ưu cho các mô hình ARDL được dựa trên giá trị tiêu chuẩn AIC thu được từ việc ước lượng không giới hạn các mô hình ARDL. Trên cơ sở đó thì độ trễ tối ưu cho các mô hình ARDL nghiên cứu được tổng hợp trong Bảng 2.

4.3.3. Kiểm định đường bao (Bound test)

Giả thuyết kiểm định:

- Giả thuyết H_0 : $\lambda_0 = \lambda_1 = \lambda_2 = \lambda_3 = \lambda_4 = \lambda_5 \dots = 0$. không tồn tại mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến;

- Giả thuyết H_1 : $\lambda_0 \neq 0, \lambda_1 \neq 0, \lambda_2 \neq 0, \lambda_3 \neq 0, \lambda_4 \neq 0, \lambda_5 \neq 0$. tồn tại mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến.

Kết quả cho thấy giả thuyết $H_0: \lambda_0 = \lambda_1 = 0$ bị bác bỏ với mức ý nghĩa thống kê 1% giữa các biến trong các mô hình có tồn tại mối quan hệ đồng liên kết trong dài hạn.

4.3.5. Ước lượng hệ số dài hạn và ngắn hạn các mô hình ARDL

Kết quả kiểm định đường bao (Bound test) đã khẳng định sự tồn tại quan hệ đồng tích hợp trong dài hạn, tác giả thực hiện ước lượng các mô hình ARDL để xác định hệ số hồi mối quan hệ dài hạn và ngắn hạn giữa FDI và chỉ tiêu phát triển kinh tế xã

hội của tỉnh trong kỳ nghiên cứu. Kết quả ước lượng hệ số hồi quy của của hai mô hình ngắn hạn và dài hạn được tổng hợp trong Bảng 4.

4.3.6. Kiểm định chẩn đoán của các mô hình ARDL

Các kiểm định chẩn đoán là kiểm định được phương sai sai số thay đổi sử dụng kiểm định Breusch-Pagan-Godfrey, kiểm định tự tương quan sử dụng kiểm định Lagrange (LM) và kiểm định dạng mô hình sử dụng kiểm định Ramsey RESET. Kết quả kiểm định được tổng hợp trong Bảng 5.

Kết quả cho thấy, các mô hình không có hiện tượng kiểm định phương sai sai số thay đổi và dạng mô hình đúng, không có hiện tượng tự tương quan bậc nhất.

4.3.7. Kiểm định phần dư

Gồm kiểm định tổng tích lũy của phần dư (CUSUM) và tổng tích lũy hiệu chỉnh của phần dư (CUSUMSQ) các mô hình đều nằm trong dải tiêu chuẩn ứng với mức ý nghĩa 5% (Phụ lục 1) nên có thể kết luận phần dư của mô hình có tính ổn định và vì thế mô hình là ổn định. Kết quả ước lượng tác động của FDI đến một số chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương trong thời kỳ nghiên cứu bằng cách tiếp cận mô hình ARDL cho thấy:

Thứ nhất, tác động của FDI đến GRDP: Cả trong ngắn hạn và dài hạn, chưa phát hiện sự tác động của FDI lên tổng thu nhập của tỉnh Hải Dương giai đoạn 1997-2015, vì giá trị thông kê t rất nhỏ = 0.240665, không có ý nghĩa thống kê.

Thứ hai, tác động của FDI đến độ mở thương mại: Trong dài hạn với mức ý nghĩa 5%, FDI có tác động cùng chiều dương đến độ mở thương mại trong tỉnh, khi tăng 1 đơn vị FDI thì làm tăng 0,104% độ mở thương mại trong dài hạn, trong ngắn hạn chưa phát hiện sự tác động của FDI đến độ mở thương mại vì giá trị của thông kê t rất nhỏ = 0.861210, không có ý nghĩa thống kê. Hệ số của phần sai số hiệu chỉnh CointEq(-1) là -1.264884 có ý nghĩa thống kê cho thấy tốc độ điều chỉnh từ ngắn hạn về cân bằng dài hạn là rất nhanh sau khi có các cú sốc tác động.

Thứ ba, tác động của FDI đến vốn đầu tư trong

Bảng 3: Kết quả kiểm định đường bao (Bound test)

Thống kê F	90%		95%		97,5%		99%	
	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)
Mô hình LNDRDP - LNFDI: ARDL(2,0)								
Thống kê F: 16.43338	5.59	6.26	6.56	7.3	7.46	8.27	8.74	9.63
Mô hình LNOPEN – LNFDI: ARDL(1,1)								
Thống kê F: 11.06789	5.59	6.26	6.56	7.3	7.46	8.27	8.74	9.63
Mô hình LNVDTTN - LNFDI: ARDL(1,4)								
Thống kê F: 24.22278	5.59	6.26	6.56	7.3	7.46	8.27	8.74	9.63

Bảng 4: Ước lượng hệ số dài hạn và ngắn hạn các mô hình ARDL

Biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Thống kê t	Xác suất
1. Mô hình LNDRDP - LNFDI: ARDL(2,0)				
D(LNFDI)	0.004023	0.016715	0.240665	0.8139
LNFDI	0.005701	0.024506	0.232621	0.8200
C	9.327302	0.100408	92.894288	0.0000
@TREND	0.091381	0.005668	16.123709	0.0000
CointEq(-1)	-0.705691	0.163288	-4.321748	0.0010
Cointeq = LNDRDP - (0.0057*LNFDI + 9.3273 + 0.0914*@TREND)				
2. Mô hình LNOPEN – LNFDI: ARDL(1,1)				
D(LNFDI)	0.046914	0.054475	0.861210	0.4047
LNFDI	0.103504	0.037082	2.791203	0.0153
C	2.383716	0.187637	12.703867	0.0000
@TREND	0.123317	0.009771	12.620401	0.0000
CointEq(-1)	-1.264884	0.271102	-4.665710	0.0004
Cointeq = LNOPEN - (0.1035*LNFDI + 2.3837 + 0.1233*@TREND)				
3. Mô hình LNVDTTN - LNFDI: ARDL(1,4)				
D(LNFDI)	0.140743	0.056028	2.512010	0.0537
LNFDI	-0.039030	0.069978	-0.557752	0.6011
C	7.326074	0.330913	22.138988	0.0000
@TREND	0.155079	0.017590	8.816547	0.0003
CointEq(-1)	-1.186152	0.172735	-6.866877	0.0010
Cointeq = LNVDTTN - (-0.0390*LNFDI + 7.3261 + 0.1551*@TREND)				

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Eviews 9

tin: Trong ngắn hạn với mức ý nghĩa 10%, FDI có tác động dương lên vốn đầu tư trong tỉnh, khi tăng 1 đơn vị FDI thì tăng 0,141 đơn vị vốn đầu tư trong tỉnh, trong dài hạn chưa phát hiện sự tác động của FDI đến thu hút vốn đầu tư trong tỉnh, vì giá trị của thống kê t rất nhỏ = -0.557752, không có ý nghĩa thống kê. Hệ số của phần sai số hiệu chỉnh CointEq(-1) là -1.186152 có ý nghĩa thống kê cho thấy tốc độ điều chỉnh từ ngắn hạn về cân bằng dài hạn là nhanh sau khi có các cú sốc tác động.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài viết đã tiếp cận theo mô hình ARDL và sử dụng phần mềm Eviews 9 để nghiên cứu tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế, thu hút dòng vốn đầu tư trong tỉnh và độ mở thương mại tại tỉnh Hải Dương trong giai đoạn 1997 - 2015. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy, (i) Chưa phát hiện sự tác động của

FDI lên tổng thu nhập của tỉnh Hải Dương giai đoạn 1997- 2015; (ii) Trong dài hạn với mức ý nghĩa 5%, FDI có tác động cùng chiều dương đến độ mở thương mại trong tỉnh, (iii) Trong ngắn hạn với mức ý nghĩa 10%, FDI có tác động dương lên vốn đầu tư trong tỉnh. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số khuyến nghị chính sách đối với các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh Hải Dương nhằm không ngừng thu hút FDI mà còn tăng cường vai trò của FDI trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương và hạn chế các tác động tiêu cực của FDI như sau:

Thứ nhất, Đồng thời với việc thu hút FDI từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ thì cần phải chú trọng vào vốn đầu tư từ các tập đoàn kinh tế (TNCs) hàng đầu thế giới trong các ngành và lĩnh vực công nghệ cao để tạo ra sản phẩm mới có giá trị gia tăng lớn và chất lượng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới để tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu và mở rộng quy

Bảng 5: Kiểm định chẩn đoán của các mô hình ARDL

TT	Kiểm định	Obs*R-squared
1. Mô hình LNGRDP - LNFDI: ARDL(2,0)		
1	Kiểm định phương sai sai số	0.6429
2	Kiểm định tự tương quan	0.5746
3	Định dạng mô hình	0.2031
2. Mô hình LNOPEN – LNFDI: ARDL(1,1)		
1	Kiểm định phương sai sai số	0.5952
2	Kiểm định tự tương quan	0.9699
3	Định dạng mô hình	0.5773
3. Mô hình LNVDTTN – LNFDI: ARDL(4,3)		
1	Kiểm định phương sai sai số	0.4817
2	Kiểm định tự tương quan	0.1137
3	Định dạng mô hình	0.8733

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Eviews 9

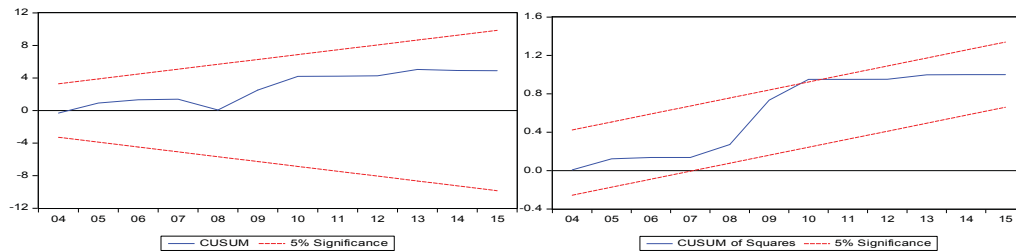
mô vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh. Do đó, cần có chính sách ưu đãi đối với dự án đầu tư gắn với định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương.

Thứ hai, Thu hút FDI không chỉ nhìn vào FDI thuê đất, lao động, trả công lao động, nộp ngân sách mà cần phải chú trọng về nâng cao công nghệ, sự lan

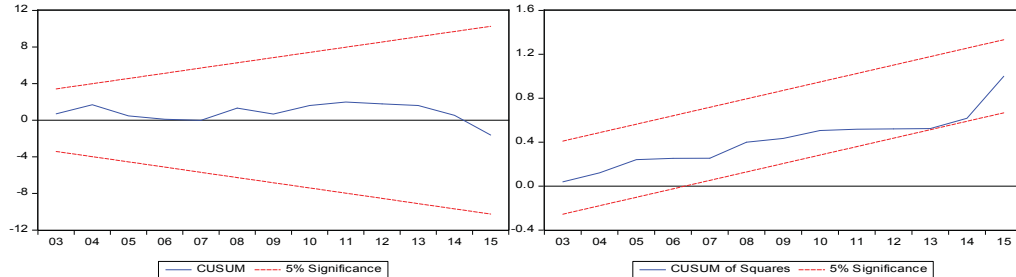
toả khu vực trong nước, để FDI và các doanh nghiệp nội địa mở rộng liên kết, hợp tác, thực sự gắn kết chặt chẽ trong chuỗi sản xuất và cung ứng, để phát huy năng lực của các doanh nghiệp nội địa trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Phụ lục 1. Kiểm định tổng tích lũy và tổng tích lũy hiệu chỉnh của phần dư

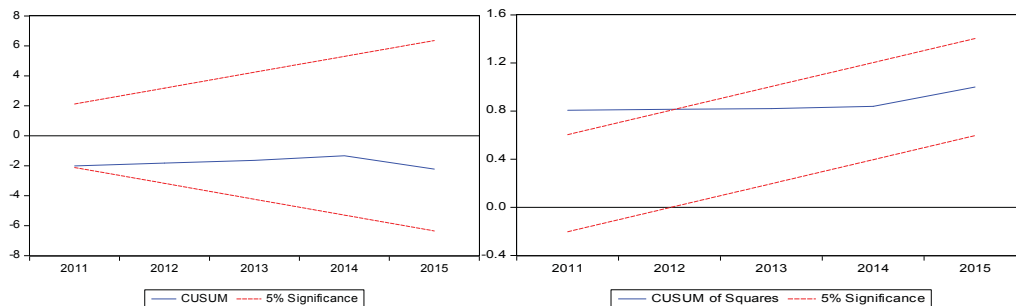
Mô hình LNGRDP – LNFDI



Mô hình LNOPEN – LNFDI



Mô hình LNVDTTN – LNFDI



Nguồn: Kết quả từ phần mềm Eviews 9

Tài liệu tham khảo:

- Đảng bộ tỉnh Hải Dương (2015), *Báo cáo chính trị đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVI*, Hải Dương.
- De Mello, L. (1997), 'Foreign direct investment in developing countries and growth: A selective survey', *The Journal of Development Studies*, 34(1), 1-34;
- Dunning, J.H. (1981), *International Production and the Multinational Enterprise*, George Allen & Unwin, London.
- Perasan, M.H., Shin, Y. & Smith, R.J. (2001), 'Bounds testing Approaches to the Analysis of Level Relationships', *Journal of Applied Econometrics*, 16, 289-326.
- Ramanathan, R. (2002), *Introductory Econometrics with Applications*, Harcourt College Publishers.
- Romer, P.M. (1986), 'Increasing returns and long-run growth', *The Journal of Political Economy*, 94(5), 1002-1037;
- Solow, R. (1956), 'A Contribution to the Theory of Economic Growth', *Quarterly Journal of Economics*, 70, 65-94;